



wū jì

污迹

noun · stain, smudge

Example Sentences

Yī fu shàng yǒu wū jì
衣服上有污迹。

There is a stain on the clothes.

Qióng shàng de wū jì hěn nán qīng chú
墙上的污迹很难清除。

The stains on the wall are hard to remove.

Tā yòng qīng jié jì cā diào le dì bǎn shàng de wū jì
他用清洁剂擦掉了地板上的污迹。

He used a cleaner to wipe off the stains on the floor.

Trace each character, then write the word on your own.

污	污	污	污	污	污	污	污	污		
迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹	迹
迹										